

ASSESSMENT OF KNOWLEDGE, ATTITUDES, PRACTICES AND ASSOCIATED FACTORS REGARDING QUALITY IMPROVEMENT ACTIVITIES AMONG NURSES AND MIDWIVES AT HUE UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY HOSPITAL

Ngo Viet Loc^{1,2}, Nguyen Thi Thanh Huyen², Nguyen Van Tai^{2*}

¹Hue University of Medicine and Pharmacy – No. 6 Ngo Quyen Street, Thuan Hoa Ward, Hue City, Vietnam

²Hue University of Medicine and Pharmacy Hospital – No. 51 Nguyen Hue Street, Thuan Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam

Received: 30/10/2025

Revised: 30/12/2025; Accepted: 23/04/2026

ABSTRACT

Objective: To assess the knowledge, attitudes, and practices (KAP) regarding quality improvement (QI) activities among nurses and midwives at Hue University of Medicine and Pharmacy Hospital, and to identify factors associated with these domains.

Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted among 215 nurses and midwives who had been working at the hospital for at least six months. Data were collected using a self-administered questionnaire consisting of 12 items on knowledge, 8 on attitude, and 10 on practice toward QI activities. Knowledge scores were converted to percentages, with $\geq 75\%$ of the total score considered adequate. Attitude and practice were assessed using a 5-point Likert scale, with mean scores ≥ 3.5 considered positive or good. Data were analyzed using SPSS version 20.0, applying the Chi-square test, odds ratio (OR), and 95% confidence interval (CI), with a significance level of $p < 0.05$.

Results: The proportions of nurses and midwives with adequate knowledge, positive attitude, and good practice were 87.4%, 90.2%, and 81.4%, respectively. Years of experience were significantly associated with knowledge and practice, while knowledge level was significantly associated with practice ($p < 0.05$). No significant associations were observed for other factors.

Conclusion: Nurses and midwives generally demonstrated good knowledge, positive attitudes, and relatively high levels of practice toward quality improvement activities. Years of experience and knowledge level were associated with better practice.

Keywords: quality improvement; knowledge; attitude; practice; nurses; midwives.

*Corresponding author

Email: nvtai@bv.huemed-univ.edu.vn Phone: (+84) 372517433 DOI: 10.52163/yhc.v67i4.4920



ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CỦA ĐIỀU DƯỠNG VÀ HỘ SINH TẠI BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y – DƯỢC HUẾ

Ngô Viết Lộc^{1,2}, Nguyễn Thị Thanh Huyền², Nguyễn Văn Tài^{2*}

¹Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế - Số 6 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam

²Bệnh viện Trường Đại học Y- Dược Huế - Số 51 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 30/10/2025

Ngày chỉnh sửa: 30/12/2025; Ngày duyệt đăng: 23/04/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành về các hoạt động cải tiến chất lượng của điều dưỡng và hộ sinh tại Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế, đồng thời xác định một số yếu tố liên quan đến các nội dung này.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 215 điều dưỡng và hộ sinh có thời gian công tác ≥ 6 tháng tại bệnh viện. Dữ liệu thu thập bằng bảng câu hỏi tự điền gồm 12 câu hỏi về kiến thức, 8 câu về thái độ và 10 câu về thực hành đối với hoạt động cải tiến chất lượng. Điểm kiến thức được quy đổi theo tỷ lệ phần trăm, trong đó $\geq 75\%$ tổng điểm tối đa được xem là đạt. Thái độ và thực hành được đánh giá theo thang Likert 5 mức độ, với điểm trung bình $\geq 3,5$ được xem là thái độ tích cực hoặc thực hành tốt. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 20.0, sử dụng kiểm định Chi-square, tính OR và khoảng tin cậy 95% ($p < 0,05$).

Kết quả: Tỷ lệ điều dưỡng và hộ sinh có kiến thức đạt là 87,4%, thái độ tích cực 90,2% và thực hành tốt 81,4%. Thâm niên công tác có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức và thực hành; mức độ kiến thức có liên quan với thực hành ($p < 0,05$). Các yếu tố khác không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Kết luận: Điều dưỡng và hộ sinh tại Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế nhìn chung có kiến thức tốt, thái độ tích cực và thực hành tương đối cao về cải tiến chất lượng. Thâm niên công tác và mức độ kiến thức là những yếu tố có liên quan đến thực hành cải tiến chất lượng.

Từ khóa: cải tiến chất lượng; kiến thức; thái độ; thực hành; điều dưỡng; hộ sinh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, cải tiến chất lượng và an toàn người bệnh đã trở thành một trong những mục tiêu trọng tâm của các cơ sở khám chữa bệnh tại Việt Nam. Bộ Y tế đã ban hành Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện, phiên bản 2.0 nhằm chuẩn hóa hoạt động quản lý, giám sát và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế trên phạm vi toàn quốc [1]. Trong đó, vai trò của điều dưỡng và hộ sinh là yếu tố then chốt, bởi đây là nhóm trực tiếp chăm sóc và theo dõi người bệnh hằng ngày [2].

Hoạt động cải tiến chất lượng trong bệnh viện bao gồm nhiều lĩnh vực như: đánh giá chỉ số chất lượng, triển khai 5S, báo cáo và phân tích sự cố y khoa, quản lý rủi ro, khảo sát hài lòng người bệnh và áp dụng chu trình PDCA (Plan – Do – Check – Act) trong cải tiến quy trình. Tuy nhiên, để các hoạt động này đạt hiệu quả, điều dưỡng và hộ sinh cần có kiến thức đúng, thái độ tích cực và thực hành thường xuyên về cải tiến chất lượng. Thiếu kiến thức hoặc nhận thức chưa đầy đủ có thể làm giảm hiệu quả triển

khai, khiến hoạt động cải tiến chất lượng mang tính hình thức, không tạo được thay đổi thực chất trong chăm sóc và an toàn người bệnh [3],[4].

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra mối liên quan giữa mức độ hiểu biết và hành vi thực hành của nhân viên y tế với kết quả cải tiến chất lượng bệnh viện. Một nghiên cứu điển hình tại Việt Nam do Nguyễn Huy Vân và cộng sự (2020) thực hiện tại một bệnh viện trung ương cho thấy: trong số 120 nhân viên y tế được khảo sát, có 65,8% có kiến thức đúng và 67,5% có thái độ tích cực về tuân thủ vệ sinh tay theo 5 thời điểm của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Phân tích hồi quy logistic cho thấy những người trên 30 tuổi, làm việc trực tiếp với người bệnh, thường xuyên tiếp cận thông tin chuyên môn và được đào tạo chính quy có mức kiến thức và thái độ tốt hơn đáng kể [5]. Kết quả này cho thấy tầm quan trọng của việc đào tạo, truyền thông và hỗ trợ chuyên môn liên tục trong việc nâng cao năng lực của nhân viên y tế về các hoạt động cải tiến chất lượng.

*Tác giả liên hệ

Email: nvtai@bv.huemed-univ.edu.vn Điện thoại: (+84) 372517433 DOI: 10.52163/yhc.v67i4.4920

Tại Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế, hoạt động cải tiến chất lượng đã được triển khai trong nhiều năm, gắn với mục tiêu đào tạo – nghiên cứu – điều trị. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết, thái độ và thực hành về các hoạt động cải tiến này hiện chưa được khảo sát hệ thống. Việc đánh giá thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành của nhân viên y tế sẽ cung cấp thông tin quan trọng giúp nhà quản lý xây dựng chiến lược đào tạo, giám sát và khuyến khích sự tham gia tích cực của toàn thể nhân viên trong hoạt động cải tiến chất lượng bệnh viện. Từ những lý do trên, chúng tôi tiến hành đề tài với 2 mục tiêu:

1. Đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành về các hoạt động cải tiến chất lượng của điều dưỡng và hộ sinh tại Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế,
2. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành về các hoạt động cải tiến chất lượng của đối tượng nghiên cứu.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn lựa chọn

- Điều dưỡng, hộ sinh (ĐD/HS) đang làm việc tại Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế từ 06 tháng trở lên.
- Đồng ý tự nguyện tham gia và trả lời đầy đủ bảng hỏi.

Tiêu chuẩn loại trừ

- Nhân viên đang nghỉ dài hạn trong thời gian nghiên cứu (nghỉ thai sản, nghỉ ốm, nghỉ không lương).

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Thời gian: từ tháng 06 năm 2025 đến tháng 11 năm 2025.
- Địa điểm: Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế, Thành phố Huế.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.4. Cỡ mẫu và chọn mẫu

- Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu toàn bộ điều dưỡng và hộ sinh đáp ứng tiêu chuẩn nghiên cứu.
- Cỡ mẫu nghiên cứu: 215 đối tượng đủ tiêu chuẩn tham gia nghiên cứu.

2.5. Biến số nghiên cứu

- Đặc điểm nhân khẩu học: tuổi, giới, thời gian công tác tại bệnh viện (năm), thời gian công tác tại khoa/phòng hiện tại (năm), chức danh nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, vị trí công việc và phạm vi hoạt động chuyên môn.

- Bộ công cụ khảo sát được xây dựng dựa trên Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện phiên bản 2.0 của Bộ Y tế [1], kết hợp tham khảo thang đo của Ayyad và cộng sự (2024) [4] và Van Nguyen và cộng sự (2020) [5]. Trước khi triển khai chính thức, bảng hỏi được thí điểm trên 30 nhân viên y tế tại bệnh viện để kiểm tra tính rõ ràng và độ phù hợp. Kết quả kiểm định độ tin cậy nội tại cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,83 cho phần kiến thức, 0,86 cho phần thái độ và 0,88 cho phần thực hành, chứng tỏ bộ công cụ có độ tin cậy tốt.

+ Kiến thức về các hoạt động cải tiến chất lượng: gồm 12 câu (từ B1-B12) dạng nhiều lựa chọn đúng, tổng cộng 33 ý đúng. Mỗi ý đúng được chấm 1 điểm, ý sai hoặc chọn không biết được 0 điểm. Tổng điểm tối đa là 33 điểm. Điểm thô sẽ được quy đổi sang tỷ lệ % (0-100%). Ngưỡng $\geq 75\%$ ($\geq 25/33$) được dùng để phân loại kiến thức đạt, dựa trên các nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực đánh giá kiến thức của nhân viên y tế [4],[6],[7].

+ Thái độ: 8 câu hỏi (từ C1-C8) dựa trên thang Likert 5 điểm (1: rất không đồng ý \rightarrow 5: rất đồng ý). Điểm thái độ được tính bằng trung bình cộng của tổng điểm 8 câu hỏi; giá trị trung bình $\geq 3,5$ được xem là thái độ tích cực, theo cách phân loại thường dùng trong nghiên cứu hành vi nhân viên y tế [4],[8].

+ Thực hành: đo lường bằng 10 câu hỏi (từ D1-D10), sử dụng Likert 5 mức (1: không bao giờ \rightarrow 5: luôn luôn). Điểm thực hành được tính bằng trung bình cộng của tổng điểm 10 câu hỏi; giá trị trung bình $\geq 3,5$ được xem là thực hành tốt, phù hợp với hướng dẫn và cách tính điểm trong các nghiên cứu tương tự [4],[6].

2.6. Kỹ thuật và quy trình thu thập số liệu

Sử dụng bộ câu hỏi tự điền để đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành của nhân viên y tế tại Bệnh viện.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu sau khi thu thập được nhập liệu, làm sạch. Nhập liệu bằng phần mềm Excel 2016; phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0.

Dữ liệu định tính: tần số, tỷ lệ phần trăm; dữ liệu định lượng: trung bình, độ lệch chuẩn.

Sử dụng kiểm định Chi-square để xác định yếu tố liên quan với mức ý nghĩa $p < 0,05$.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo Quyết định số 3189/QĐ-ĐHYD ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc phê duyệt danh mục đề tài KHCN cấp Trường của cán bộ năm 2025, mã số 23BV/25.

Các đối tượng tham gia nghiên cứu được giải thích rõ ràng về mục đích nghiên cứu và chỉ thu nhận khi tự nguyện tham gia. Các số liệu chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, không sử dụng cho mục đích khác.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 215 điều dưỡng và hộ sinh tham gia nghiên cứu, nữ giới chiếm đa số (87,4%), trong khi nam giới chiếm 12,6%. Nhóm tuổi 30–39 chiếm tỷ lệ cao nhất (55,8%), tiếp theo là nhóm dưới 30 tuổi (24,2%) và nhóm từ 40 tuổi trở lên (20,0%).

Về trình độ chuyên môn, phần lớn đối tượng có trình độ cao đẳng (62,8%), tiếp đến là trình độ đại học (34,9%) và sau đại học (2,3%). Xét theo chức danh nghề nghiệp, điều dưỡng chiếm 69,8% và hộ sinh chiếm 30,2%.

Về thâm niên công tác, nhóm có thời gian làm việc từ 5–10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (65,1%), tiếp theo là nhóm

trên 10 năm (25,1%) và nhóm dưới 5 năm (9,8%). Về vị trí công tác, nhóm quản lý (điều dưỡng/hộ sinh trưởng) chiếm 4,2%, trong khi phần lớn còn lại thuộc nhóm khác bao gồm điều dưỡng và hộ sinh trực tiếp chăm sóc người bệnh, làm việc tại phòng khám, phòng chức năng hoặc các bộ phận chuyên môn khác (95,8%).

3.2. Đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành của điều dưỡng và hộ sinh về hoạt động cải tiến chất lượng

Bảng 1. Kiến thức của nhân viên y tế về các hoạt động cải tiến chất lượng (n = 215)

Nhóm nội dung kiến thức	Số câu hỏi	Số người đạt (n)	Tỷ lệ đạt (%)
Hoạt động thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng	6	189	87,9
Hoạt động phòng ngừa sự cố và khắc phục	4	186	86,5
Hoạt động đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến	2	184	85,6
Kiến thức chung (≥ 25/33 điểm)	12	188	87,4

Trong tổng số 215 điều dưỡng và hộ sinh được khảo sát, có 87,4% đạt mức kiến thức đầy đủ về hoạt động cải tiến chất lượng. Tỷ lệ đạt cao nhất ghi nhận ở nhóm nội dung thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (87,9%), tiếp theo là nhóm phòng ngừa sự cố và khắc phục (86,5%) và nhóm đánh giá – đo lường – hợp tác cải tiến (85,6%).

Bảng 2. Thái độ của nhân viên y tế về hoạt động cải tiến chất lượng (n = 215)

Nội dung đánh giá	Điểm trung bình ± ĐLC	Thái độ tích cực	
		n	%
1. Cải tiến chất lượng là nhiệm vụ thường xuyên của mọi nhân viên	4,18 ± 0,52	195	90,7
2. Cải tiến chất lượng giúp nâng cao hiệu quả chăm sóc người bệnh	4,25 ± 0,47	197	91,6
3. Cần có sự tham gia của toàn bộ các khoa/phòng trong cải tiến chất lượng	4,12 ± 0,56	192	89,3
4. Cải tiến chất lượng giúp nâng cao uy tín của bệnh viện	4,29 ± 0,51	196	91,2
5. Việc báo cáo sự cố y khoa là hành động tích cực, không nhằm đổ lỗi	4,08 ± 0,60	189	87,9
6. Tôi sẵn sàng tham gia vào các hoạt động cải tiến chất lượng tại đơn vị	4,15 ± 0,54	194	90,2
7. Cải tiến chất lượng nên được đánh giá định kỳ để duy trì hiệu quả	4,21 ± 0,49	196	91,2
8. Cần có chính sách khen thưởng, ghi nhận trong các hoạt động cải tiến chất lượng	4,34 ± 0,46	199	92,6
Điểm trung bình chung	4,20 ± 0,51	194	90,2

Trong 215 điều dưỡng và hộ sinh tham gia nghiên cứu, 90,2% có thái độ tích cực đối với hoạt động cải tiến chất lượng. Điểm trung bình chung của thang đo là 4,20 ± 0,51, cho thấy mức độ đồng thuận cao ở hầu hết các nội dung. Nội dung được đánh giá tích cực cao nhất là “Cần có chính sách khen thưởng trong các hoạt động cải tiến chất lượng” (92,6%), trong khi nội dung “Báo cáo sự cố y khoa là hành động tích cực” có tỷ lệ thấp hơn (87,9%).

Bảng 3. Thực hành về hoạt động cải tiến chất lượng của nhân viên y tế (n = 215)

Nội dung thực hành	Điểm trung bình ± ĐLC	Thực hành tích cực	
		n	%
1. Tham gia vào hệ thống quản lý chất lượng	3,88 ± 0,67	175	81,4
2. Báo cáo sự cố, góp ý cải tiến quy trình	3,80 ± 0,73	172	80,0
3. Tham gia hoạt động cải tiến chất lượng, xây dựng đề án tại đơn vị	3,92 ± 0,65	177	82,3
4. Thực hiện kiểm tra nội bộ, đánh giá chất lượng	3,75 ± 0,78	168	78,1
5. Theo dõi, cập nhật chỉ số chất lượng	3,83 ± 0,70	173	80,5
6. Tham gia đào tạo, tập huấn cải tiến chất lượng	3,97 ± 0,62	178	82,8
7. Đề xuất sáng kiến, giải pháp cải tiến	3,70 ± 0,74	167	77,7
8. Tham gia vào việc phòng ngừa nguy cơ diễn biến bất thường xảy ra đối với người bệnh	3,90 ± 0,65	176	81,9
9. Phối hợp đồng nghiệp trong cải tiến quy trình	4,00 ± 0,60	180	83,7
10. Hợp tác cùng cơ quan quản lý trong đề xuất công cụ quản lý chất lượng	3,84 ± 0,68	174	80,9
Điểm trung bình chung	3,86 ± 0,57	175	81,4

Trong tổng số 215 điều dưỡng và hộ sinh tham gia nghiên cứu, có 81,4% đạt mức thực hành tốt đối với các hoạt động cải tiến chất lượng. Điểm trung bình chung của thang đo là 3,86 ± 0,57. Tỷ lệ thực hành cao nhất ghi nhận ở nội dung “Phối hợp đồng nghiệp trong cải tiến quy trình” (83,7%) và “Tham gia đào tạo, tập huấn cải tiến chất lượng” (82,8%). Nội dung “Đề xuất sáng kiến, giải pháp cải tiến” có tỷ lệ thực hành tốt thấp nhất (77,7%).

3.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành của nhân viên y tế về hoạt động cải tiến chất lượng

Bảng 4. Mối liên quan giữa đặc điểm nhân khẩu học của nhân viên y tế và kiến thức về hoạt động cải tiến chất lượng

Đặc điểm	Kiến thức		OR (95%CI)	P
	Đạt n (%)	Không đạt n (%)		
Giới	Nam	23 (85,2)	1,25 (0,40-3,93)	0,70
	Nữ	165 (87,8)		
Tuổi	<30 tuổi	44 (84,6)	0,73 (0,30-1,77)	0,48
	Từ 30 tuổi trở lên	144 (88,3)		
Chức danh nghề nghiệp	Điều dưỡng	131 (87,3)	0,97 (0,40-2,34)	0,94
	Hộ sinh	57 (87,7)		
Trình độ chuyên môn	Cao đẳng	118 (87,4)	0,99 (0,43-2,29)	0,98
	Đại học, Sau đại học	70 (87,5)		

Đặc điểm		Kiến thức		OR (95%CI)	p
		Đạt n (%)	Không đạt n (%)		
Vị trí công tác	Quản lý (ĐD/HS trưởng)	9 (100,0)	0 (0,0)	-	0,61
	Khác (Chăm sóc, hành chính, dược)	179 (86,9)	27 (13,1)		
Thâm niên công tác	≤ 10 năm	136 (84,5)	25 (15,5)	4,78 (1,09-20,90)	0,02
	Trên 10 năm	52 (96,3)	2 (3,7)		

Phân tích mối liên quan giữa các đặc điểm nhân khẩu học và kiến thức cho thấy thâm niên công tác có liên quan có ý nghĩa thống kê với mức độ kiến thức (OR = 4,78; 95%CI: 1,09–20,90; p = 0,02). Điều dưỡng và hộ sinh có thời gian công tác trên 10 năm có khả năng đạt kiến thức cao gấp 4,78 lần so với nhóm có thâm niên ≤10 năm. Các yếu tố khác như giới, nhóm tuổi, chức danh nghề nghiệp, trình độ chuyên môn và vị trí công tác không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p>0,05).

Bảng 5. Mối liên quan giữa đặc điểm nhân khẩu học của nhân viên y tế và thái độ về hoạt động cải tiến chất lượng

Đặc điểm		Thái độ		OR (95%CI)	p
		Tích cực n (%)	Không tích cực n (%)		
Giới	Nam	24 (88,9)	3 (11,1)	1,18 (0,32-4,31)	0,73
	Nữ	170 (90,4)	18 (9,6)		
Tuổi	<30 tuổi	46 (88,5)	6 (11,5)	0,78 (0,29-2,12)	0,62
	Từ 30 tuổi trở lên	148 (90,8)	15 (9,2)		
Chức danh nghề nghiệp	Điều dưỡng	135 (90,0)	15 (10,0)	0,92 (0,34-2,48)	0,86
	Hộ sinh	59 (90,8)	6 (9,2)		
Trình độ chuyên môn	Cao đẳng	122 (90,4)	13 (9,6)	1,04 (0,41-2,64)	0,93
	Đại học, Sau đại học	72 (90,0)	8 (10,0)		
Vị trí công tác	Quản lý (ĐD/HS trưởng)	8 (88,9)	1 (11,1)	1,16 (0,14-9,78)	1,00
	Khác (Chăm sóc, hành chính, dược)	186 (90,3)	20 (9,7)		
Thâm niên công tác	≤ 10 năm	145 (90,1)	16 (9,9)	0,93 (0,32-2,66)	0,88
	Trên 10 năm	49 (90,7)	5 (9,3)		
Kiến thức	Đạt	170 (90,4)	18 (9,6)	0,85 (0,23-3,09)	0,73
	Không đạt	24 (88,9)	3 (11,1)		

Không ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các đặc điểm nhân khẩu học và thái độ về cải tiến chất lượng (p>0,05).

Bảng 6. Mối liên quan giữa đặc điểm nhân khẩu học của nhân viên y tế và thực hành về hoạt động cải tiến chất lượng

Đặc điểm		Thực hành		OR (95%CI)	p
		Tốt n (%)	Không tốt n (%)		
Giới	Nam	21 (77,8)	6 (22,2)	0,77 (0,29-2,06)	0,61
	Nữ	154 (81,9)	34 (18,1)		
Tuổi	<30 tuổi	40 (76,9)	12 (23,1)	0,69 (0,32-1,48)	0,34
	Từ 30 tuổi trở lên	135 (82,8)	28 (17,2)		

Đặc điểm		Thực hành		OR (95%CI)	p
		Tốt n (%)	Không tốt n (%)		
Chức danh nghề nghiệp	Điều dưỡng	121 (80,7)	29 (19,3)	0,85 (0,40-1,83)	0,68
	Hộ sinh	54 (83,1)	11 (16,9)		
Trình độ chuyên môn	Cao đẳng	108 (80,0)	27 (20,0)	0,78 (0,38-1,61)	0,50
	Đại học, Sau đại học	67 (83,8)	13 (16,2)		
Vị trí công tác	Quản lý (ĐD/HS trưởng)	9 (100,0)	0 (0,0)	-	0,22
	Khác (Chăm sóc, hành chính, dược)	166 (80,6)	40 (19,4)		
Thâm niên công tác	≤ 10 năm	126 (78,3)	35 (21,7)	2,72 (1,01-7,35)	0,04
	Trên 10 năm	49 (90,7)	5 (9,3)		
Kiến thức	Đạt	157 (83,5)	31 (16,5)	2,53 (1,04-6,15)	0,03
	Không đạt	18 (66,7)	9 (33,3)		
Thái độ	Tích cực	160 (82,5)	34 (17,5)	1,88 (0,68-5,20)	0,24
	Không tích cực	15 (71,4)	6 (28,6)		

Nhóm có thâm niên trên 10 năm có khả năng thực hành tốt cao gấp 2,72 lần so với nhóm ≤10 năm (OR = 2,72; 95%CI: 1,01–7,35; p = 0,04). Đồng thời, nhóm có kiến thức đạt có khả năng thực hành tốt cao gấp 2,53 lần so với nhóm không đạt (OR = 2,53; 95%CI: 1,04–6,15; p = 0,03). Các yếu tố khác không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về thực hành (p>0,05).

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ điều dưỡng, hộ sinh có kiến thức đạt về hoạt động cải tiến chất lượng là 87,4%, thái độ đạt là 90,2%, và thực hành đạt là 81,4%. Kết quả này phản ánh mức độ nhận thức và sự tham gia tương đối tích cực của đội ngũ điều dưỡng và hộ sinh tại Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế đối với các hoạt động cải tiến chất lượng.

Mặc dù hiện chưa có nhiều nghiên cứu tập trung trực tiếp vào kiến thức, thái độ và thực hành về cải tiến chất lượng nói chung, song có thể đối chiếu kết quả này với các nghiên cứu trong những lĩnh vực có cùng định hướng nâng cao chất lượng và an toàn người bệnh, như an toàn người bệnh, kiểm soát nhiễm khuẩn hay báo cáo sự cố y khoa. Các lĩnh vực này đều phản ánh mức độ hiểu biết và thực hành của điều dưỡng trong việc đảm bảo chất lượng chăm sóc.

Tỷ lệ kiến thức đạt (87,4%) của nghiên cứu này cao hơn so với nghiên cứu của Van Nguyen và cộng sự (2020) về kiến thức của nhân viên y tế đối với “5 thời điểm rửa tay” của WHO tại một bệnh viện trung ương ở Việt Nam, trong đó chỉ 76,5% có kiến thức đầy đủ và 88,1% có thái độ tích cực [5]. Sự khác biệt có thể do chủ đề rửa tay mang tính chuyên biệt, trong khi hoạt động cải tiến chất lượng có phạm vi bao quát hơn và được triển khai đồng bộ trong các chương trình đào tạo của bệnh viện đại học.

So sánh với nghiên cứu của Ayyad và cộng sự (2024) về kiến thức, thái độ và thực hành liên quan đến an toàn người bệnh ở điều dưỡng, tỷ lệ kiến thức đạt là 84,5%, thái độ tích cực 89,6% và thực hành đúng 77,3% [4]. Các giá

trị trong nghiên cứu hiện tại tương đồng và có xu hướng cao hơn, cho thấy công tác đào tạo và triển khai hoạt động cải tiến chất lượng tại bệnh viện đại học có thể đã được thực hiện khá hiệu quả. Tương tự, nghiên cứu của Harun và cộng sự (2022) tại Bangladesh ghi nhận tỷ lệ thực hành đúng về kiểm soát nhiễm khuẩn ở điều dưỡng là 75,1% [6], thấp hơn so với tỷ lệ 81,4% trong nghiên cứu này. Sự khác biệt có thể liên quan đến môi trường đào tạo, cơ chế giám sát nội viện và mức độ ưu tiên dành cho các chương trình cải tiến chất lượng tại từng cơ sở y tế.

Ngoài ra, AlShammari và cộng sự (2018) ghi nhận tỷ lệ kiến thức và thái độ đúng của nhân viên y tế đối với báo cáo phản ứng có hại của thuốc chỉ đạt lần lượt 68,5% và 73,4% [3], thấp hơn đáng kể so với kết quả nghiên cứu hiện tại. Điều này cho thấy khi hoạt động cải tiến chất lượng được triển khai đồng bộ, có sự hỗ trợ của hệ thống quản lý và đào tạo liên tục, mức độ nhận thức và thái độ của điều dưỡng và hộ sinh có thể được cải thiện rõ rệt.

Đáng chú ý, tỷ lệ thái độ tích cực (90,2%) cao hơn tỷ lệ thực hành tốt (81,4%). Xu hướng này cũng được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu về hành vi nghề nghiệp của điều dưỡng, trong đó nhận thức và thái độ thường đạt mức cao hơn so với hành vi thực tế [4],[6],[9]. Điều này phản ánh khoảng cách giữa nhận thức và thực hành — một hiện tượng phổ biến trong mô hình KAP (Knowledge–Attitude–Practice). Mặc dù điều dưỡng và hộ sinh nhận thức rõ tầm quan trọng của cải tiến chất lượng, việc duy trì thực hành thường xuyên còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như áp lực công việc, khối lượng bệnh nhân, cơ chế giám sát và văn hóa an toàn trong đơn vị.

Phân tích các yếu tố liên quan cho thấy thâm niên công tác có liên quan có ý nghĩa thống kê với mức độ kiến thức và thực hành về cải tiến chất lượng. Điều dưỡng và hộ sinh có thời gian công tác trên 10 năm có khả năng đạt kiến thức và thực hành tốt cao hơn so với nhóm có thâm niên thấp hơn. Kết quả này phù hợp với giả định rằng kinh nghiệm nghề nghiệp giúp nâng cao khả năng nhận diện nguy cơ, tuân thủ quy trình và chủ động tham gia các hoạt động cải tiến chất lượng. Kinh nghiệm làm việc lâu năm cũng giúp nhân viên hiểu rõ hơn về hệ thống vận hành của bệnh viện, từ đó hình thành thói quen thực hành chuẩn hóa và ổn định hơn trong công việc chuyên môn [6],[10].

Bên cạnh đó, mức độ kiến thức có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với thực hành. Nhóm có kiến thức đạt có khả năng thực hành tốt cao hơn so với nhóm không đạt. Điều này phù hợp với mô hình KAP (Knowledge–Attitude–Practice), trong đó kiến thức được xem là nền tảng định hướng hành vi. Khi nhân viên hiểu rõ mục tiêu, quy trình và ý nghĩa của cải tiến chất lượng, họ có xu hướng áp dụng các nội dung này vào thực hành hằng ngày một cách chủ động và hiệu quả hơn [6],[9].

Ngược lại, nghiên cứu không ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các đặc điểm khác với kiến thức, thái độ và thực hành. Điều này cho thấy trong nhóm điều dưỡng và hộ sinh, sự khác biệt về hành vi cải tiến chất lượng chủ yếu liên quan đến kinh nghiệm nghề nghiệp và mức độ hiểu biết hơn là các đặc điểm nhân khẩu học.

5. HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Nghiên cứu được thực hiện tại một bệnh viện duy nhất với thiết kế mô tả cắt ngang, nên kết quả chưa thể khái quát cho toàn bộ hệ thống bệnh viện đại học. Bên cạnh đó, thiết kế cắt ngang không cho phép xác định mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi tự điền có thể chịu ảnh hưởng của sai lệch tự báo cáo.

Cần tiến hành các nghiên cứu đa trung tâm, kết hợp phương pháp định lượng và định tính để đánh giá sâu hơn về động lực tham gia cải tiến chất lượng và hiệu quả của các chương trình đào tạo nội viện.

6. KẾT LUẬN

Tỷ lệ điều dưỡng và hộ sinh có kiến thức đạt là 87,4%, thái độ tích cực 90,2% và thực hành tốt 81,4% đối với các hoạt động cải tiến chất lượng. Thâm niên công tác có liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức và thực hành; mức độ kiến thức cũng có liên quan với thực hành ($p < 0,05$). Không ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố khác với kiến thức, thái độ và thực hành. Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức chuyên môn trong việc nâng cao hiệu quả thực hành cải tiến chất lượng của điều dưỡng và hộ sinh.

7. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Y tế. Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí chất lượng Bệnh viện Việt Nam, phiên bản 2.0. Hà Nội.2016.
- [2] World Health Organization. Quality of care: a process for making strategic choices in health systems. Quality of care: a process for making strategic choices in health systems2006.
- [3] AlShammari TM, Almoslem MJ. Knowledge, attitudes & practices of healthcare professionals in hospitals towards the reporting of adverse drug reactions in Saudi Arabia: a multi-centre cross sectional study. Saudi pharmaceutical journal. 2018;26(7):925-31.
- [4] Ayyad A, Baker NA, Oweidat I, Al-Mugheed K, Alsenany SA, Abdelaliem SMF. Knowledge, attitudes, and practices toward Patient Safety among nurses in health centers. BMC nursing. 2024;23(1):171.
- [5] Van Nguyen H, Tran HT, Khuong LQ, Van Nguyen T, Ho NTN, Dao ATM, et al. Healthcare workers' knowledge and attitudes regarding the World Health Organization's "My 5 Moments for Hand Hygiene": Evidence from a Vietnamese central general hospital. Journal of Preventive Medicine and Public Health. 2020;53(4):236.
- [6] Harun MGD, Anwar MMU, Sumon SA, Abdullah-Al-Kafi M, Datta K, Haque MI, et al. Pre-COVID-19 knowledge, attitude and practice among nurses towards

- infection prevention and control in Bangladesh: A hospital-based cross-sectional survey. *PloS one*. 2022;17(12):e0278413.
- [7] Nguyễn Thị Thúy, Trần Văn Long. Thực trạng kiến thức và thực hành về phòng ngừa té ngã cho người bệnh của điều dưỡng tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam năm 2019. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*. 2019;2(3 (2)):55-60.
- [8] Niknejad R, Akbari M, Bagheri M, Hashemi M, Ghaedi Heidari F, Aarabi A. Attitudes of healthcare professionals toward patient safety in the operating room. *Iran Journal of Nursing*. 2019;32(117):80-90.
- [9] Limbu DK, Piryani RM, Sunny AK. Healthcare workers' knowledge, attitude and practices during the COVID-19 pandemic response in a tertiary care hospital of Nepal. *PLoS One*. 2020;15(11):e0242126.
- [10] Bredin D, O'Doherty D, Hannigan A, Kingston L. Hand hygiene compliance by direct observation in physicians and nurses: a systematic review and meta-analysis. *The Journal of hospital infection*. 2022;130:20-33.

